

Đà Lạt, ngày 24 tháng 7 năm 2017

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
2. Tên giao dịch: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
3. Mã chứng khoán niêm yết: LBM
4. Nội dung: Giải trình Kết quả kinh doanh quý 2 năm 2017

Căn cứ Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017 (Bao gồm báo cáo riêng và Báo cáo Hợp Nhất) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng.

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016	So sánh
1	Báo cáo riêng			
	- Doanh thu thuần	103.292.365.495	90.486.727.334	114,15%
	- Lợi nhuận trước thuế	17.619.863.649	19.241.039.636	91,57%
2	Báo cáo Hợp nhất			
	- Doanh thu thuần	114.610.855.525	99.237.048.472	115,49%
	- Lợi nhuận trước thuế	22.496.301.890	25.232.022.535	89,15%

Nay đơn vị xin giải trình Kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2017 so với Quý 2 năm 2016 như sau:

1. Báo cáo riêng tại Công ty mẹ:

- Doanh thu Công ty tăng 14,15% so với quý 2 năm 2016, tuy nhiên lợi nhuận trước thuế giảm 8,43%: do quý 2/2017 chưa nhận được cổ tức từ Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành (Quý 2 năm 2016, công ty nhận 20% cổ tức là: 1,5 tỷ đồng)
- Bên cạnh đó lợi nhuận thấp hơn, do Công ty tăng đầu tư máy móc thiết bị để đáp ứng nhu cầu thị trường. Trong giai đoạn này, Công ty chủ động hạ giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm để mở rộng thị trường.

2. Báo cáo Hợp nhất:

- Doanh thu tăng 15,57%. Tuy nhiên lợi nhuận lại giảm 10,85%, chủ yếu cho hoạt động tại công ty mẹ.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến chênh lệch lợi nhuận quý 2 năm 2017 so với quý 2 năm 2016.

Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN AN THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 2 năm 2017
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153,856,796,458	107,938,515,807
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	7,089,506,256	6,333,492,171
1. Tiền	111		7,089,506,256	6,333,492,171
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	130,418,609,751	85,014,794,699
1. Phải thu khách hàng	131		72,587,901,648	58,194,411,066
2. Trả trước cho người bán	132		61,550,977,690	23,880,866,967
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	136		7,371,403,872	14,031,190,125
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11,091,673,459)	(11,091,673,459)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	16,348,680,451	16,454,752,312
1. Hàng tồn kho	141		17,899,485,320	18,005,557,181
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	135,476,625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05	-	135,476,625
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		141,767,071,142	121,513,299,320
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	1,064,941,997	1,152,341,741
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		1,064,941,997	1,152,341,741
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		105,623,095,251	94,323,452,512
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	105,032,140,279	93,645,158,732
- Nguyên giá	222		241,983,424,648	220,304,027,373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(136,951,284,369)	(126,658,868,641)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	590,954,972	678,293,780
- Nguyên giá	228		4,600,392,098	4,600,392,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,009,437,126)	(3,922,098,318)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	30,097,800,000	22,362,600,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		30,097,800,000	22,362,600,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	4,981,233,894	3,674,905,067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,981,233,894	3,674,905,067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		295,623,867,600	229,451,815,127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

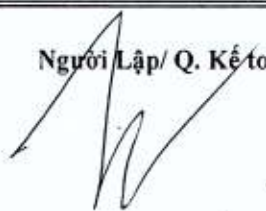
Giữa niên độ - Quý 2 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		116,508,392,913	66,847,638,414
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	116,508,392,913	66,847,638,414
1. Phải trả người bán	311		27,445,071,785	20,179,484,707
2. Người mua trả tiền trước	312		73,745,775,357	37,293,871,714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,738,732,680	1,702,366,042
4. Phải trả người lao động	314		7,980,934,944	5,300,200,413
5. Chi phí phải trả	315		1,026,362,092	1,085,173,117
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,053,726,241	768,752,607
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517,789,814	517,789,814
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179,115,474,687	162,604,176,713
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	179,115,474,687	162,604,176,713
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,378,566,720	21,378,566,720
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(4,372,135,515)	(4,372,135,515)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,130,898,026	19,130,898,026
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57,978,145,456	41,466,847,482
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		37,388,097,483	14,681,462,180
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20,590,047,973	26,785,385,302
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		295,623,867,600	229,451,815,127

Người Lập/ Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng



Ngày 24 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2017**

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		103,292,365,495	90,486,727,334	167,941,225,536	150,808,588,198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	103,292,365,495	90,486,727,334	167,941,225,536	150,808,588,198
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	77,487,045,045	64,361,844,532	127,006,533,610	109,631,423,838
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25,805,320,450	26,124,882,802	40,934,691,926	41,177,164,360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	1,820,247,027	1,544,384,020	3,127,737,951	1,934,313,323
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	18,684,332	140,643,473	18,709,828	153,732,725
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	140,625,000	-	140,625,000
8. Chi phí bán hàng	24		4,016,363,842	3,553,037,057	6,458,142,932	6,440,420,139
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,118,128,771	5,046,125,827	12,701,324,726	11,187,255,995
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		17,472,390,532	18,929,460,465	24,884,252,391	25,330,068,824
11. Thu nhập khác	31		1,077,108,025	341,953,970	1,077,108,025	341,953,970
12. Chi phí khác	32		929,634,908	30,374,799	986,072,018	37,974,799
13. Lợi nhuận khác	40		147,473,117	311,579,171	91,036,007	303,979,171
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,619,863,649	19,241,039,636	24,975,288,398	25,634,047,995
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	3,152,531,411	3,437,114,119	4,385,240,425	4,762,059,358
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14,467,332,238	15,803,925,517	20,590,047,973	20,871,988,637
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,774	1,937	2,524	2,559

Người Lập/Q. Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng



Lập, Ngày 22 tháng 07 năm 2017

Tống Giám Đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24,975,288,398	25,634,047,995
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10,890,764,536	9,810,582,651
- Các khoản dự phòng	03			1,614,750,932
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,789,044,302)	(2,139,211,647)
- Chi phí lãi vay	06			140,625,000
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34,077,008,632	35,060,794,931
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45,180,938,683)	(11,690,581,388)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		106,071,861	(1,968,964,393)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		43,499,989,761	6,780,607,745
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,306,328,827)	(2,200,605,501)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(140,625,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,267,427,985)	(2,944,660,456)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(55,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29,873,374,759	22,895,965,938
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21,679,397,275)	(23,264,180,001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	145,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,735,200,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,375,986,601	3,120,854,972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25,038,610,674)	(19,997,870,484)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

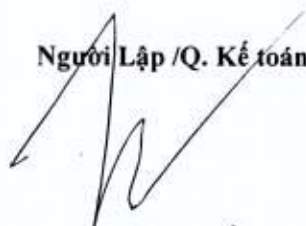
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2, NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	9,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(9,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,078,750,000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(4,078,750,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		756,014,085	2,898,095,454
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,333,492,171	4,097,605,962
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7,089,506,256	6,995,701,416

Người Lập /Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng



Lập Báo cáo ngày 07 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/06/2016 là 81.575.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1, Xí nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2, Xí nghiệp Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3, Xí nghiệp Hiệp Tiến	Phương Lộc Tiến, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
4, Xí nghiệp Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
5, Chi nhánh Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng - Bê tông LBM	Thôn 13, Xã Đắc We, huyện Đắc R' Lấp, Tỉnh Đắc Nông

Các công ty con

1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
2, Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng
3, Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông	Thôn 12 Xã Nhân Cơ, Đắc R' Lấp, Đắc Nông

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2017

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông ty 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2017

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2017

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

-Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

-Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

-Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

-Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

-Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2017

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
1.1-Tiền mặt	580,380,083	60,955,205
- Việt nam đồng (VND)	580,380,083	60,955,205
- Ngoại tệ (USD)		
1.2-Tiền gửi ngân hàng	6,509,126,173	6,272,536,966
- Việt nam đồng (VND)	5,437,106,808	4,376,477,775
- Ngoại tệ (USD)	1,072,019,365	1,896,059,191
1.3- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	7,089,506,256	6,333,492,171
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	30,097,800,000	22,362,600,000
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	15,297,800,000	7,562,600,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	9,800,000,000	9,800,000,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	80.48%	60.02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	80.48%	60.02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	30,097,800,000	22,362,600,000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	72,587,901,648	58,194,411,066
- Văn phòng Công ty	556,217,729	571,217,729
- XN Xây Lấp	301,879,361	301,879,361
- XN Hiệp An	2,868,137,114	1,751,775,471
- XN Thanh Mỹ	2,989,839,424	4,307,292,793
- XN Hiệp Tiến	4,085,165,403	7,688,746,444
- XN Hiệp Lực	56,482,945,303	42,019,873,137
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	5,303,717,314	1,553,626,131
<i>* Trong đó:</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2017

- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	104,700,000	
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	2,930,268,000	
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	486,910,028	843,152,845
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1,781,839,286	710,473,286
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	9,633,546,272	10,997,779,900
+ Cty TNHH luyện kim Trần Hồng Quân	6,225,425,800	6,778,082,800
3.2- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng các khoản phải thu khách hàng	72,587,901,648	58,194,411,066
4. PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2017	01/01/2017
4.1- Ngắn hạn	7,371,403,872	14,031,190,125
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	1,007,967,179	2,743,830,664
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	752,558,877	
- Cổ tức Công ty Hiệp Thành	-	378,130,000
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	950,177,871	
- Phải thu khác	234,826,079	6,483,355,595
4.1- Dài hạn	1,064,941,997	1,152,341,741
- Ký quỹ hoàn nguyên mô	1,064,941,997	1,152,341,741
Cộng các khoản phải thu	8,436,345,869	15,183,531,866
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	-	-
6. NỢ XẤU	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2017	01/01/2017
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	11,091,673,459	11,091,673,459
Cộng	11,091,673,459	11,091,673,459
7. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2017	01/01/2017
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	17,899,485,320	18,005,557,181
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	7,315,954,530	7,939,372,342
- Công cụ, dụng cụ	313,344,734	370,391,438
- Chi phí SX, KD DD	891,089,592	819,134,197
- Thành phẩm	6,955,732,797	6,679,543,079
- Hàng hóa	2,423,363,667	2,197,116,125
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	16,348,680,451	16,454,752,312
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2017

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1 Số dư tại ngày 01/01/2017	42,767,714,673	107,534,140,679	68,618,535,184	546,617,079	520,611,939	316,407,819	220,304,027,373
2 Tăng trong năm 2017	-	9,848,363,637	12,342,043,638	-	-	-	22,190,407,275
- Mua trong năm		9,848,363,637	12,342,043,638				22,190,407,275
- Tăng khác							-
3 Giảm trong năm 2017	-	511,010,000	-	-	-	-	511,010,000
- Thanh lý, nhượng bán		511,010,000					511,010,000
Giảm khác							-
4 Số dư tại ngày 30/6/2017	42,767,714,673	116,871,494,316	80,960,578,822	546,617,079	520,611,939	316,407,819	241,983,424,648
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1 Số dư tại ngày 01/01/2017	23,772,059,644	71,590,904,018	29,969,043,141	489,842,080	520,611,939	316,407,819	126,658,868,641
2 Tăng trong năm 2017	1,067,263,683	4,892,971,432	4,834,815,613	8,375,000	-	-	10,803,425,728
- Khấu hao trong năm	1,067,263,683	4,892,971,432	4,834,815,613	8,375,000			10,803,425,728
- Tăng khác							-
3 Giảm trong năm 2017	-	511,010,000	-	-	-	-	511,010,000
- Thanh lý, nhượng bán		511,010,000					511,010,000
Giảm khác							-
4 Số dư tại ngày 30/6/2017	24,839,323,327	75,972,865,450	34,803,858,754	498,217,080	520,611,939	316,407,819	136,951,284,369
III. Giá trị còn lại							
1 Tại ngày 01/01/2017	18,995,655,029	35,943,236,661	38,649,492,043	56,774,999	-	-	93,645,158,732
2 Tại ngày 30/6/2017	17,928,391,346	40,898,628,866	46,156,720,068	48,399,999	-	-	105,032,140,279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2017

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2017	1,634,797,000	436,800,000	2,528,795,098	4,600,392,098
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 30/6/2017	1,634,797,000	436,800,000	2,528,795,098	4,600,392,098
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư tại ngày 01/01/2017	1,120,786,000	354,136,774	2,447,175,544	3,922,098,318
2. Tăng trong kỳ		43,680,000	43,658,808	87,338,808
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 30/6/2017	1,120,786,000	397,816,774	2,490,834,352	4,009,437,126
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày 01/01/2017	514,011,000	82,663,226	81,619,554	678,293,780
2. Tại ngày 30/6/2017	514,011,000	38,983,226	37,960,746	590,954,972

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
13.1- Ngắn hạn	-	-
13.2- Dài hạn	4,981,233,894	3,674,905,067
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4,711,233,894	3,674,905,067
- Chi phí đền bù mỏ	270,000,000	-
Cộng chi phí trả trước	4,981,233,894	3,674,905,067

14. TÀI SẢN KHÁC

- -

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
15.1- Ngắn hạn	-	-
15.2- Dài hạn	-	-
15.3-Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	-	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	27,445,071,785	20,179,484,707
- Tại Văn phòng Công ty	1,849,895,551	1,532,796,925
- Tại XN Xây lắp	255,872,940	255,872,940
- Tại XN Hiệp An	774,969,304	2,225,830,523
- Tại XN Thanh Mỹ	913,013,905	824,934,362
- Tại XN Hiệp Tiến	367,815,687	662,948,718
- Tại XN Hiệp Lực	12,394,549,539	7,303,343,025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2017

- Công ty Mẹ và Các Công ty con	10,888,954,859	7,373,758,214
- Trong đó:		
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	44,602,500	35,502,500
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	10,667,746,558	6,305,151,426
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông		100,716,000
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	176,605,801	932,388,288
- Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:	-	-
+ DNTN Thanh Trà	4,178,107,893	
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	27,445,071,785	20,179,484,707

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối kỳ</u>
- Thuế giá trị gia tăng	605,160,607	2,992,456,958	2,718,263,388	879,354,177
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	482,847,063	482,847,063	-
- Thuế thu nhập cá nhân	387,768,035	218,458,214	567,013,204	39,213,045
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(135,476,625)	4,385,240,425	1,267,427,984	2,982,335,816
- Thuế tài nguyên	538,455,567	2,492,148,866	2,419,935,683	610,668,750
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67,244,333	737,330,000	726,805,941	77,768,392
- Các loại thuế khác	103,737,500	563,746,400	518,091,400	149,392,500
Cộng	1,566,889,417	11,872,227,926	8,700,384,663	4,738,732,680

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18.1- Ngắn hạn

- Chi phí hoàn nguyên môi trường
- Chi phí khác

18.2- Dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác

	<u>Tại ngày</u> <u>30/6/2017</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2017</u>
	1,026,362,092	1,085,173,117
	979,741,741	972,341,741
	46,620,351	112,831,376
Cộng	1,026,362,092	1,085,173,117

19. PHẢI TRẢ KHÁC

19.1- Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Phải trả khác

19.2- Dài hạn

Cộng nợ ngắn hạn

	<u>Tại ngày</u> <u>30/6/2017</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2017</u>
	1,053,726,241	768,752,607
	257,253,271	228,931,367
	796,472,970	539,821,240
Cộng	1,053,726,241	768,752,607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2017

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	13,126,243,718	20,686,116,488	135,818,791,411
Lợi nhuận trong năm 2016					39,021,635,302	39,021,635,302
Chia cổ tức					(12,236,250,000)	(12,236,250,000)
Trích các quỹ				6,004,654,308	(6,004,654,308)	-
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 01/01/2017	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	19,130,898,026	41,466,847,482	162,604,176,713
Lãi trong kỳ					20,590,047,973	20,590,047,973
Trích các quỹ					-	-
Tăng khác						-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(4,078,750,000)	(4,078,750,000)
Số dư tại ngày 30/06/2017	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	19,130,898,026	57,978,145,456	179,115,474,687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Vốn góp của các đối tượng khác	85,000,000,000	85,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	85,000,000,000	85,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày	81,575,000,000	81,575,000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	81,575,000,000	
d) Cổ tức	Năm 2017	Năm 2016
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		20%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		20%
	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
đ) Cổ phiếu		
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,500,000	8,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,500,000	8,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	342,500	342,500
- Cổ phiếu phổ thông	342,500	342,500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,157,500	8,157,500
- Cổ phiếu phổ thông	8,157,500	8,157,500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	19,130,898,026	19,130,898,026
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517,789,814	517,789,814

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2017

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
+ Doanh thu Bán hàng	97,091,283,315	87,571,300,603
+ Doanh thu Dịch vụ	6,201,082,180	2,915,426,731
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	103,292,365,495	90,486,727,334
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
+ Giá vốn bán hàng	74,949,011,128	62,760,474,990
+ Giá vốn dịch vụ	2,538,033,917	1,601,369,542
Cộng giá vốn hàng bán	77,487,045,045	64,361,844,532
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,154,610	9,667,702
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,760,526,056	1,512,520,000
Lãi do chênh lệch tỷ giá	47,566,361	22,196,318
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	1,820,247,027	1,544,384,020
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
Lãi tiền vay		140,625,000
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	18,684,332	18,473
Chi phí tài chính khác		
Cộng chi phí tài chính	18,684,332	140,643,473
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
Chi phí nhân viên	2,270,302,610	1,744,856,575
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	446,788,376	575,586,150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	421,197,114	502,170,282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299,672,827	190,100,136
Chi phí khác	578,402,915	540,323,914
Cộng chi phí bán hàng	4,016,363,842	3,553,037,057
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
Chi phí nhân viên	3,564,449,535	1,761,935,611
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	391,720,233	450,376,628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	512,395,869	408,124,492
Trích dự phòng nợ phải thu		993,780,236
Thuế, phí, lệ phí	296,345,340	270,242,566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251,107,330	257,092,056
Chi phí khác	1,102,110,464	904,574,238
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	6,118,128,771	5,046,125,827

8. THU NHẬP KHÁC	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	16,363,636	227,272,727
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi		94,591,311
Thu nhập khác	1,060,744,389	20,089,932
Cộng thu nhập khác	1,077,108,025	341,953,970
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Chi phí khác	929,634,908	30,374,799
Cộng chi phí khác	929,634,908	30,374,799
10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,152,531,411	3,437,114,119
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3,152,531,411	3,437,114,119
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	-	-
12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
Chi phí nhân công	11,531,075,040	9,163,618,369
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60,159,953,811	49,343,495,881
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,715,738,477	4,998,685,086
Trích dự phòng nợ phải thu	-	993,780,236
Thuế, phí lệ phí	296,345,340	270,242,566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,293,532,027	6,044,715,583
Chi phí bằng tiền khác	3,285,465,995	3,132,798,355
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	87,282,110,690	73,947,336,076

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

2.1 Đầu tư vào các bên có liên quan

a. Trị giá đầu tư

Bên liên quan	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	15,297,800,000	7,562,600,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	9,800,000,000	9,800,000,000

b. Tỷ lệ vốn góp vào Các bên có liên quan theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Bên liên quan	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	80.48%	60.02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100.00%	100.00%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100.00%	100.00%

c. Tỷ lệ vốn góp thực tế vào các bên có liên quan

Bên liên quan	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Cty CP Hiệp Thành	80.48%	60.02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100.00%	100.00%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100.00%	100.00%

2.2 Giao dịch các bên có liên quan

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
Bán hàng cho công ty con	12,391,385,453	8,243,080,097
Mua hàng công ty con	9,109,984,374	8,379,878,091
Bán hàng cho công ty mẹ	4,554,674,460	138,369,200
Mua hàng công ty mẹ	1,046,235,300	738,806,717
Thu nhập từ chuyển lợi nhuận	3,619,726,601	1,512,520,000
Cộng	30,722,006,188	19,012,654,105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2017

3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2017

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	11,825,414,964	8,032,690,508	7,627,035,718	6,459,168,255	69,348,056,050	103,292,365,495
Giá vốn hàng bán	11,204,956,679	5,476,052,205	4,063,852,112	4,277,193,038	52,464,991,011	77,487,045,045
Lãi gộp	620,458,285	2,556,638,303	3,563,183,606	2,181,975,217	16,883,065,039	25,805,320,450
Chi phí bán hàng	-	411,790,547	367,063,492	152,886,505	3,084,623,298	4,016,363,842
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3,004,050,413)	994,920,217	792,003,053	697,734,988	6,637,520,926	6,118,128,771
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	3,624,508,698	1,149,927,539	2,404,117,061	1,331,353,724	7,160,920,815	15,670,827,837
Doanh thu tài chính	1,816,421,555	738,906	-	2,022,775	1,063,791	1,820,247,027
Chi phí tài chính	13,721,599	2,277,988	-	2,684,745	-	18,684,332
Lợi nhuận từ hoạt động tài	1,802,699,956	(1,539,082)	-	(661,970)	1,063,791	17,472,390,532
Thu nhập khác	23,395,687		39,522	191,600	1,053,481,216	1,077,108,025
Chi phí khác	7,228,919	22,000	51,500	609,955	921,722,534	929,634,908
Lợi nhuận khác	16,166,768	(22,000)	(11,978)	(418,355)	131,758,682	147,473,117
Tổng lợi nhuận trước thuế	5,443,375,422	1,148,366,457	2,404,105,083	1,330,273,399	7,293,743,288	17,619,863,649
Chi phí thuế TNDN						3,152,531,411
Lợi nhuận sau thuế						14,467,332,238



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2017

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/6/2017	01/01/2017
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	52.04	47.04
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	47.96	52.96
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	39.41	29.13
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	60.59	70.87
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.32	1.61
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.18	1.37
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/6/2017	01/01/2017
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	17.06	21.26
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	14.01	17.47
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5.96	8.39
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4.89	6.89
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	8.08	9.72

Người Lập/Q. Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lên Ngày 24 tháng 07 năm 2017



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái